

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 19 - 7- 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Đảm; bà Nguyễn Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2022/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 12/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Nhã D** - Sinh năm: 1995

Địa chỉ: **Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

- Bị đơn: Anh **Trương Văn M** - Sinh năm: 1989

Địa chỉ: **Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

Tại phiên tòa vắng mặt chị **D** (Chị **D** có đơn xin xét xử vắng mặt); Anh **M** vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Nguyễn Thị Nhã D** trình bày: Chị **D** và anh **Trương Văn M** chung sống như vợ chồng từ năm 2015 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới. Đến ngày 23 tháng 6 năm 2015 anh **M**, chị **D** đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hoà thuận đến năm 2022 thì phát sinh

mẫu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ, chồng tính tình không hòa hợp, không cùng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi cọ, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Chị và anh **M** đã sống ly thân từ cuối năm 2022 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay, chị **D** xác định tình cảm vợ, chồng không còn nên chị **D** yêu cầu Toà án giải quyết cho chị **D** được ly hôn anh **M**.

Về con chung: Chị **D** và anh **M** có 01 con chung là cháu **Trương Văn K**, sinh ngày: 27/12/2015. Sau khi ly hôn, chị **D** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **K** và yêu cầu anh **M** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) đến khi cháu **K** đủ 18 tuổi.

Tại bản tự khai ngày 28/4/2023, chị **D** trình bày: Do cháu **K** đang ở cùng anh **M**. Sau khi ly hôn, chị **D** không muốn sinh hoạt hàng ngày và việc học tập của cháu **K** bị đảo lộn, chị **D** có nguyện vọng giao cháu **K** cho anh **M** trực tiếp nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **M** mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) đến khi cháu **K** đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị **D** không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập anh **Trương Văn M** để nộp bản tự khai và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh **M** đều vắng mặt không có lí do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị **Nguyễn Thị N** Duyên được ly hôn anh **Trương Văn M**. Giao cháu **Trương Văn K**, sinh ngày: 27/12/2015 cho anh **M** trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Chị **D** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh **M** mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) đến khi cháu **K** đủ 18 tuổi.

- Về án phí: Chị **Nguyễn Thị Nhã D** phải chịu án phí hôn nhân gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Nguyễn Thị Nhã D** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với anh **Trương Văn M**. Anh **M** có nơi cư trú tại **huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh **M** vắng mặt không có lý do, tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh **M** và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh **M** theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh **M** đã được triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải nhiều lần nhưng anh **M** đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Anh **M** đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt anh **M**.

[2] Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Nhã D** và anh **Trương Văn M** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **T**, tỉnh Thanh Hóa và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp. Chị **D** và anh **M** đã sống ly thân từ cuối năm 2022 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa chị **D** và anh **M** không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị **D** đối với anh **M** là có cơ sở, nên yêu cầu của chị **D** được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị **D** và anh **M** có 01 con chung là cháu **Trương Văn K**, sinh ngày: 27/12/2015. Khi ly hôn, chị **D** đề nghị giao cháu **K** cho anh **M** trực tiếp nuôi dưỡng, chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **M** mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng cho tới khi cháu **K** đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu **K** có nguyện vọng ở với bố, từ khi vợ, chồng sống ly thân, cháu **K** ở với anh **M**, được anh **M** trực tiếp chăm sóc, giáo dục. Để không làm đảo lộn sinh hoạt hàng ngày của cháu **K**, đảm bảo sự phát triển tốt về mọi mặt cho cháu **K**. Hội đồng xét xử thấy giao cháu **Trương Văn K** cho anh **M** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **D** tự nguyện cấp dưỡng cháu **Bùi Văn K1** cùng anh **M** mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng cho tới khi cháu **K1** đủ 18 tuổi. Đây là sự tự nguyện của chị **D** và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị **D** không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **Nguyễn Thị Nhã D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83; 110; 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban T, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị **Nguyễn Thị N** Duyên được ly hôn anh **Trương Văn M**.

2. Về con chung: Giao cháu **Trương Văn K**, sinh ngày: 27/12/2015 cho anh **Trương Văn M** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **D** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **M** mỗi tháng số tiền 1.000.000 đ (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 07/2023 cho tới khi cháu **K** đủ 18 tuổi hoặc đến khi các đương sự có yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng khác.

Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay, mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Chị **D** có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

3. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị Nhã D** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về việc cấp dưỡng nuôi con định kỳ, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị **D** đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2021/0007983 ngày 20/3/2023. Chị **D** phải tiếp tục nộp số tiền án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị **Nguyễn Thị Nhã D** và anh **Trương Văn M**. Chị **D**, anh **M** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã Thành Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn

